

Stt	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (chọn 1 trong 4 tổ hợp)
1.	Công nghệ thông tin - Mạng máy tính và truyền thông - An toàn thông tin - Thiết kế Đồ họa/Game/Multimedia	7480201	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C01: Toán, Lý, Văn
2.	Khoa học máy tính - Công nghệ phần mềm - Hệ thống thông tin	7480101	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C01: Toán, Lý, Văn
3.	Truyền thông đa phương tiện - Sản xuất phim và quảng cáo - Công nghệ truyền thông	7320104	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C01: Toán, Lý, Văn
4.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Hệ thống nhúng và IoT	7520207	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C01: Toán, Lý, Văn
5.	Quản trị kinh doanh - Quản trị kinh doanh tổng hợp - Kinh doanh thương mại - Quản trị nhân sự	7340101	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C04: Toán, Văn, Địa
6.	Marketing * - Marketing	7340115	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C04: Toán, Văn, Địa
7.	Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp - Tài chính ngân hàng	7340201	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C04: Toán, Văn, Địa
8.	Kế toán - Kế toán	7340301	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C04: Toán, Văn, Địa
9.	Luật - Luật dân sự - Luật kinh tế - Luật thương mại quốc tế - Luật tài chính – ngân hàng	7380101	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C04: Toán, Văn, Địa
10.	Thương mại điện tử - Thương mại điện tử	7340122	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C04: Toán, Văn, Địa
11.	Kinh tế - Kinh doanh quốc tế - Kinh tế số	7310101	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C04: Toán, Văn, Địa

Stt	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (chọn 1 trong 4 tổ hợp)
12.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C04: Toán, Văn, Địa
13.	Công nghệ sinh học - Công nghệ Sinh học Y dược và Sức khỏe - Công nghệ Sinh học Nông nghiệp (vật nuôi, thủy sản, cây trồng)	7420201	A00: Toán, Lý, Hóa A02: Toán, Lý, Sinh B00: Toán, Hóa, Sinh D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh
14.	Công nghệ thực phẩm - Quản trị chất lượng thực phẩm - Công nghệ chế biến thực phẩm - Dinh dưỡng	7540101	A00: Toán, Lý, Hóa A02: Toán, Lý, Sinh B00: Toán, Hóa, Sinh D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh
15.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị lữ hành - Hướng dẫn du lịch	7810103	A00: Toán, Lý, Hóa C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C04: Toán, Văn, Địa
16.	Quản trị khách sạn - Quản trị khách sạn - khu du lịch - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810201	A00: Toán, Lý, Hóa C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C04: Toán, Văn, Địa
17.	Du lịch - Quản trị du lịch - Quản trị sự kiện	7810101	A00: Toán, Lý, Hóa C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C04: Toán, Văn, Địa
18.	Điều dưỡng * - Điều dưỡng	7720301	A00: Toán, Lý, Hóa B00: Toán, Hóa, Sinh C08: Văn, Hóa, Sinh D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh
19.	Xã hội học - Xã hội học truyền thông – báo chí - Xã hội học quản trị nhân sự và tổ chức xã hội - Công tác xã hội	7310301	A00: Toán, Lý, Hóa C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C04: Toán, Văn, Địa
20.	Tâm lý học - Tham vấn và trị liệu tâm lý - Tham vấn tâm lý và quản trị nhân sự	7310401	A00: Toán, Lý, Hóa B00: Toán, Hóa, Sinh C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, Tiếng Anh
21.	Quan hệ công chúng - Truyền thông báo chí - Tổ chức sự kiện	7320108	C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D14: Văn, Sử, Tiếng Anh D15: Văn, Địa, Tiếng Anh
22.	Văn học - Văn - Giảng dạy - Văn - Truyền thông - Văn - Quản trị văn phòng	7229030	C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D14: Văn, Sử, Tiếng Anh D15: Văn, Địa, Tiếng Anh

Stt	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (chọn 1 trong 4 tổ hợp)
23.	Việt Nam học - <i>Việt Nam học</i>	7310630	C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D14: Văn, Sử, Tiếng Anh D15: Văn, Địa, Tiếng Anh
24.	Văn hóa học - <i>Văn hóa học</i>	7229040	C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D14: Văn, Sử, Tiếng Anh D15: Văn, Địa, Tiếng Anh
25.	Ngôn ngữ Anh - <i>Tiếng Anh thương mại</i> - <i>Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh</i> - <i>Tiếng Anh biên phiên dịch</i> - <i>Tiếng Anh quan hệ quốc tế</i>	7220201	A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D10: Toán, Địa, Tiếng Anh D15: Văn, Địa, Tiếng Anh
26.	Ngôn ngữ Nhật - <i>Tiếng Nhật thương mại</i>	7220209	A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D10: Toán, Địa, Tiếng Anh D15: Văn, Địa, Tiếng Anh
27.	Ngôn ngữ Trung Quốc - <i>Tiếng Trung thương mại</i> - <i>Tiếng Trung biên - phiên dịch</i>	7220204	A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D10: Toán, Địa, Tiếng Anh D15: Văn, Địa, Tiếng Anh
28.	Ngôn ngữ Pháp - <i>Tiếng Pháp thương mại</i>	7220203	A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D10: Toán, Địa, Tiếng Anh D15: Văn, Địa, Tiếng Anh
29.	Đông phương học - <i>Nhật Bản học</i> - <i>Hàn Quốc học</i>	7310608	A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh C00: Văn, Sử, Địa D15: Văn, Địa, Tiếng Anh
30.	Thanh nhạc - <i>Thanh nhạc thính phòng</i> - <i>Thanh nhạc nhạc nhẹ</i> - <i>Giảng dạy âm nhạc</i>	7210205	N00: Xét tuyển môn Văn và Thi tuyển môn cơ sở ngành và chuyên ngành.
31.	Piano - <i>Piano cổ điển</i> - <i>Piano ứng dụng</i> - <i>Sản xuất âm nhạc</i>	7210208	N00: Xét tuyển môn Văn và Thi tuyển môn cơ sở ngành và chuyên ngành.